

QUY ĐỊNH

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025)

Chương I

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ ĐỊNH MỨC

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2026 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các sở, ban, ngành, đơn vị dự toán và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026

1. Đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn thành phố; ưu tiên bố trí kinh phí cho các lĩnh vực quan trọng.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2026, Kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm giai đoạn 2026 - 2028, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố giai đoạn 2026 - 2030. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu ngân sách

Nhà nước, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của các cơ quan, địa phương, đơn vị. Đảm bảo tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

3. Kế thừa những kết quả đã đạt được của hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và áp dụng để tính toán dự toán chi ngân sách năm 2026, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng. Trường hợp nhà nước điều chỉnh tăng mức lương cơ sở và tăng các chính sách, chế độ mới, kinh phí sẽ được bổ sung cho các đơn vị và các cấp ngân sách theo chế độ quy định và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách Nhà nước. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các đơn vị dự toán với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài; ưu tiên mức phân bổ kinh phí cho các chế độ an sinh xã hội, các chế độ chính sách chi cho con người.

5. Ngân sách nhà nước cấp theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Đảm bảo định mức mới phân bổ cho các cơ quan, địa phương, đơn vị không thấp hơn dự toán chi ngân sách năm 2025 và trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách địa phương.

6. Sử dụng tiêu chí dân số kết hợp các tiêu chí bổ sung trên cơ sở tính chất, đặc điểm của từng lĩnh vực, từng địa phương để phân bổ dự toán chi ngân sách phù hợp với thực tế và đặc thù từng địa phương.

7. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch; tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách Nhà nước;

8. Thực hành cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách Nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 3. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026

1. Tiêu chí:

a) Sử dụng tiêu chí dân số (dân số của các xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố được xác định theo số liệu dân số do Thống kê thành phố Hải Phòng cung cấp), kết hợp các tiêu chí bổ sung để xác định dự toán chi thường xuyên.

b) Tiêu chí số biên chế tại Quy định này được hiểu là toàn bộ người lao động được cơ quan có thẩm quyền giao hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại thời điểm xây dựng dự toán là cơ sở để tính lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và chi nghiệp vụ trong tổng chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị.

c) Tiền lương và các khoản có tính chất lương được Sở, ban, ngành, UBND cấp xã, đặc khu cung cấp làm cơ sở phân bổ dự toán chi được xác định theo số biên chế có mặt thuộc chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm xây dựng dự toán. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế được cấp có thẩm quyền giao thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định trên cơ sở lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp công vụ, phụ cấp nghề theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

d) Số đối tượng bảo trợ xã hội tại các Trung tâm bảo trợ xã hội, số lượng giường bệnh kế hoạch tại các cơ sở khám chữa bệnh do Sở Y tế cung cấp. Số đối tượng bảo trợ xã hội tại các xã, phường, đặc khu do Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu cung cấp.

e) Số ki lô mét (km) chiều dài đê, diện tích đất nông nghiệp tại các xã, phường, đặc khu do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

g) Tiêu chí căn cứ trên nhiệm vụ đặc thù của từng địa phương:

- Nhiệm vụ về môi trường đối với các xã, phường, đặc khu có khu, cụm công nghiệp; khu, điểm du lịch.

- Nhiệm vụ về văn hóa, xã hội đối với các xã, phường, đặc khu có khu di tích lịch sử văn hóa; lễ hội; khu, điểm du lịch.

- Nhiệm vụ liên quan đến ngành, nghề, lĩnh vực đặc thù.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026:

Bao gồm tất cả các lĩnh vực được phân cấp nhiệm vụ chi cho các cấp ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo phân cấp. Cụ thể:

a) Định mức phân bổ chi thường xuyên đối với các cơ quan, đơn vị do thành phố quản lý bao gồm: định mức chi quản lý hành chính Nhà nước, định mức chi thường xuyên hoạt động sự nghiệp: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, dân số và gia đình, văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, khoa học, công nghệ,

đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm xã hội, kinh tế, môi trường và quốc phòng - an ninh.

b) Định mức phân bổ chi thường xuyên đối với ngân sách các xã, phường, đặc khu trong các lĩnh vực: chi quản lý hành chính, chi thường xuyên hoạt động sự nghiệp: giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, dân số và gia đình, văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, phát thanh - truyền hình, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm xã hội, kinh tế, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

Điều 4. Định mức phân bổ hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể

1. Định mức phân bổ:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức
1. Văn phòng Thành ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	81
2. Các Ban của Đảng	61
3. Tổ chức chính trị xã hội	61
4. Cơ quan quản lý hành chính	
a) Dưới 20 biên chế	48
b) Từ 20 - 50 biên chế	46
c) Từ 50 biên chế dưới 100 biên chế	44
d) Từ 100 biên chế trở lên	40
5. Đoàn thể khác	
a) Dưới 20 biên chế	48
b) Từ 20 - 50 biên chế	46

c) Từ 50 biên chế dưới 100 biên chế	44
d) Từ 100 biên chế trở lên	40

2. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị (đã bao gồm phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, văn phòng phẩm, điện, nước, xăng dầu).

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (đã bao gồm chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; rà soát văn bản quy phạm pháp luật và chi nghiệp vụ thường xuyên khác).

c) Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên tài sản.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này không bao gồm:

a) Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất tiền lương.

b) Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của từng cơ quan, đơn vị, tính chất nhiệm vụ theo quy định pháp luật.

c) Các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo tiêu chuẩn định mức quy định và khả năng cân đối ngân sách.

d) Hỗ trợ tiền điện, nước tăng thêm: 5.000.000 đồng/biên chế/năm (điện, nước tăng thêm do chuyển trụ sở sau hợp nhất).

Điều 5. Định mức phân bổ cho xe ô tô và cho người phục vụ

1. Định mức phân bổ:

Nội dung	Định mức
1. Các chức danh có tiêu chuẩn xe phục vụ theo chức danh	
a) Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh;	380 triệu đồng/xe
b) Người phục vụ	Lương hợp đồng + định mức chi hành chính của cơ quan, đơn vị người đó làm việc
2. Cơ quan Đảng, 03 Văn phòng	
Xe ô tô phục vụ công tác chung, Xe ô tô chuyên dùng	310 triệu đồng/xe

3. Cơ quan hành chính, Tổ chức chính trị xã hội	
Xe ô tô phục vụ công tác chung, Xe ô tô chuyên dùng	260 triệu đồng/xe
4. Các đơn vị sự nghiệp	
Xe ô tô phục vụ công tác chung, Xe ô tô chuyên dùng	220 triệu đồng/xe

2. Định mức phân bổ xe ô tô tại khoản 1 Điều này tính theo số lượng xe công thực tế được giao nhưng không vượt quá tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

3. Các chức danh có tiêu chuẩn xe ô tô phục vụ theo chức danh: Bí thư Thành ủy, Phó Bí thư Thành ủy, định mức bao gồm 01 xe ô tô và 01 người phục vụ (Định mức phân bổ cho người phục vụ được tính bằng lương theo hợp đồng và định mức chi hành chính của cơ quan, đơn vị người đó làm việc.).

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản chi đóng góp theo lương tối đa 81%.

b) Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể chi tiền lương và các khoản chi đóng góp theo lương) bao gồm: chi phí quản lý hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên tài sản công đảm bảo tối thiểu 19% theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

c) Riêng các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc đặc khu Cát Hải: tỷ lệ tổng quỹ lương phụ cấp và các khoản chi đóng góp theo lương tối đa là 77% và chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể chi tiền lương và các khoản chi đóng góp theo lương) đảm bảo tối thiểu 23% theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

2. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này không bao gồm: Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non; kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí; kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; chế độ cho giáo viên dạy các lớp có học sinh khuyết tật; kinh phí ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông; kinh phí chi nghiệp vụ đặc thù; kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân giao; các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề

1. Định mức phân bổ đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị tính: triệu đồng/sinh viên/năm

Nội dung	Định mức
1. Đào tạo đại học	
a) Nhóm ngành khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục đào tạo, kinh tế, kinh doanh, pháp luật	13,2
b) Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ thông tin, thể dục thể thao, nghệ thuật, du lịch và môi trường; nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	15,7
c) Nhóm ngành sức khỏe	19,3
2. Cao đẳng	
a) Nhóm ngành khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục đào tạo, kinh tế, kinh doanh, pháp luật; nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	10,7,
b) Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ thông tin, thể dục thể thao, nghệ thuật, du lịch và môi trường	12,6
c) Nhóm ngành sức khỏe	15,5
3. Trung cấp	
a) Nhóm ngành khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục đào tạo, kinh tế, kinh doanh, pháp luật; nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	9,2
b) Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ thông tin, thể dục thể thao, nghệ thuật, du lịch và môi trường	11,0
c) Nhóm ngành sức khỏe	13,5

2. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này được áp dụng với học sinh đào tạo hệ chính quy.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này bao gồm: Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn); chi thực hiện nhiệm vụ đào tạo, dạy nghề bao gồm: chi phí quản lý hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên, mua sắm, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên tài sản công.

4. Trường hợp định mức không đủ chi phí, ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chênh lệch thiếu: tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (theo số biên chế có mặt) đảm bảo 85%; tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ đào tạo, dạy nghề (không kể chi tiền lương và các khoản chi đóng góp theo lương) đảm bảo 15% theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

5. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này không bao gồm: kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí; kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập; kinh phí chi nghiệp vụ đặc thù; kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân giao; các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số

1. Định mức phân bổ đơn vị sự nghiệp công lập:

Nội dung	Định mức
1. Khối điều trị	
a) Các Bệnh viện Phong, Tâm thần và chuyên khoa Lao của Bệnh viện Phổi, Trung tâm y tế quân dân y Bạch Long Vỹ	42 triệu đồng/giường bệnh kế hoạch/năm
b) Bệnh viện khác, Trung tâm y tế khác	39 triệu đồng/giường bệnh kế hoạch/năm
2. Khối y tế dự phòng, dân số, trạm y tế	
a) Dưới 50 biên chế	36 triệu đồng/ biên chế/năm
b) Từ 50 biên chế trở lên	34 triệu đồng/ biên chế/năm
3. Khối trung tâm y tế chuyên khoa và không có giường bệnh	
a) Dưới 50 biên chế	34 triệu đồng/ biên chế/năm
b) Từ 50 biên chế trở lên	32 triệu đồng/ biên chế/năm

2. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này bao gồm: Các khoản chi phí quản lý hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên; chi điện, nước, vệ sinh, bảo vệ, vận hành xe cứu thương của khối điều trị, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên tài sản công.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này không bao gồm: Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; các khoản chi nuôi dưỡng tập trung (tiền ăn, chi phí điện, nước, vệ sinh, bảo vệ, chi phí khác của đối tượng); Chi nghiệp vụ đặc thù; kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân giao; các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

1. Định mức phân bổ đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị tính: triệu đồng/ biên chế/năm

Nội dung	Định mức
1. Dưới 20 biên chế	36
2. Từ 20 đến Dưới 50 biên chế	34
3. Từ 50 biên chế dưới 100 biên chế	32
4. Từ 100 biên chế trở lên	30

2. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này bao gồm: Các khoản chi phí quản lý hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên; chi bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên tài sản công.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này không bao gồm: Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; chi nghiệp vụ đặc thù; chi thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân giao; các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục - thể thao

1. Định mức phân bổ thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy định này.

2. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này không bao gồm: Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; chi chế độ dinh dưỡng, tập luyện, huấn luyện của vận động viên; chi nghiệp vụ đặc thù; chi thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân giao; các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Định mức phân bổ thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy định này.

2. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này không bao gồm: Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chi nghiệp vụ đặc thù; chi thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân giao; các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 12. Định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội

1. Định mức phân bổ thực hiện như khối trung tâm y tế chuyên khoa và không có giường bệnh theo khoản 1 Điều 8 Quy định này.

2. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này bao gồm: Các khoản chi phí quản lý hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên; chi mua sắm, chi bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên tài sản công.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này không bao gồm: Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; các khoản chi nuôi dưỡng tập trung (tiền ăn, chi phí điện, nước, vệ sinh, bảo vệ, chi phí khác phục vụ đối tượng); chi nghiệp vụ đặc thù; chi thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân giao; các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 13. Định mức phân bổ chi các hoạt động kinh tế

1. Chi giao thông, thị chính

Ngân sách nhà nước phân bổ theo khối lượng, đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

2. Khối nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, địa chính, kinh tế khác

a) Định mức phân bổ như quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy định này.

b) Định mức phân bổ tại điểm a khoản 2 Điều này không bao gồm: Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; chi cán bộ khuyến nông, khuyến ngư ở cơ sở áp dụng định mức 86 triệu đồng/người/năm (chi chế độ cho người lao động và hỗ trợ kinh phí hoạt động); chi hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; chi nghiệp vụ đặc thù; chi thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân giao; các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Ngân sách nhà nước phân bổ dịch vụ công ích: theo khối lượng, đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Định mức phân bổ thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy định này.

b) Định mức phân bổ tại điểm a khoản 2 Điều này bao gồm: Các khoản chi phí quản lý hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên; mua sắm, chi bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên tài sản công.

c) Định mức phân bổ tại điểm a khoản 2 Điều này không bao gồm: Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; chi nghiệp vụ đặc thù; chi thực

hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân giao; các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 15. Định mức phân bổ các đơn vị sự nghiệp khác

1. Định mức phân bổ thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy định này.

2. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này không bao gồm: Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; các khoản chi nuôi dưỡng tập trung (tiền ăn, chi phí điện, nước, vệ sinh, bảo vệ, chi phí khác của đối tượng); chi nghiệp vụ đặc thù; chi thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân giao; các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 16. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Ngân sách đảm bảo thực hiện các chế độ chính sách trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các chế độ chính sách theo quy định do ngân sách thành phố đảm nhiệm.

2. Các khoản chi khác căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng cân đối của ngân sách thành phố.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Mục I

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 17. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức
1. Văn phòng Đảng ủy, các ban của Đảng (Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3)	61
2. Hội, đoàn thể (Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3)	48
3. Cơ quan quản lý hành chính (Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3)	
a) Dưới 50 biên chế	48
b) Từ 50 biên chế dưới 100 biên chế	44
c) Từ 100 biên chế trở lên	40
4. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã:	30 triệu đồng/đại biểu/năm
5. Kinh phí đảm bảo thực hiện các Cuộc vận động và các phong trào cấp xã	100 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm
6. Kinh phí duy trì hoạt động xe ô tô	260 triệu đồng/xe/năm

2. Định mức phân bổ chi các thôn, tổ dân phố, tiêu chí bổ sung:

Nội dung	Định mức
1. Các thôn, tổ dân phố	
a) Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	Thực hiện theo quy định hiện hành.
b) Khoán kinh phí hỗ trợ chi phụ cấp cho chi hội trưởng và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố, (gồm: Ban Công tác Mặt trận, Chi đoàn Thanh niên, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi hội Cựu chiến binh):	Thực hiện theo quy định hiện hành.

c) Chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động ở thôn, tổ dân phố:	Thôn, tổ dân phố có quy mô dân số dưới 700 hộ dân là 5.000.000 đồng/năm/thôn (tổ dân phố). Thôn, tổ dân phố có quy mô dân số trên 700 hộ dân 6.000.000 đồng/năm/thôn (tổ dân phố).
2. Tiêu chí bổ sung	
a) Dân số:	Các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 1.200 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 2.000 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức 2.000 triệu đồng/năm.
b) Đối với những xã, phường, đặc khu có từ 2 địa điểm (trụ sở làm việc) trở lên:	Cứ thêm 1 địa điểm thì bổ sung 50 triệu/năm.
c) Đối với các phường, xã sử dụng trụ trở của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc sở, ngành cũ:	Bổ sung thêm 100 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Kinh phí khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách;

b) Kinh phí hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật;

c) Kinh phí thường xuyên ban tiếp dân bộ phận một cửa, tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính, kinh phí thực hiện, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO (mô hình khung),

d) Kinh phí tiếp dân xử lý đơn thư, kinh phí thực hiện các Đề án của Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Kinh phí chi chế độ cho cán bộ làm công tác lưu trữ, chế độ cho người làm công tác cơ yếu;

e) Kinh phí duy trì hoạt động xe ô tô;

g) Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã; Hoạt động giám sát và phản biện xã hội; kinh phí hoạt động của Ban giám sát đầu tư tại cộng đồng; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã;

h) Kinh phí đảm bảo xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

i) Kinh phí xây dựng hương ước theo Nghị định 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

k) Kinh phí tổ dân vận thôn, kinh phí văn hóa - văn nghệ ở thôn, tổ dân phố; kinh phí tổ hòa giải thôn;

l) Kinh phí chi tiếp xúc đối thoại người đứng đầu;

m) Kinh phí tiếp công dân, Ban chỉ đạo chấm sáng kiến kinh nghiệm Ban chỉ đạo nông thôn mới; Ban chỉ đạo an toàn giao thông, kinh phí cho các Ban chỉ đạo cấp xã;

n) Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi mua sắm, bảo trì, sửa chữa nhỏ tài sản công các phòng ban thuộc xã;

o) Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố (đã bao gồm các cuộc họp bất thường).

p) Các nhiệm vụ chi khác thuộc cấp xã.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Chế độ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp HĐND, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp theo qui định.

b) Kinh phí tổ chức Đại hội các đoàn thể theo kế hoạch của thành phố.

c) Kinh phí hoạt động đảng theo: Quyết định 99/QĐ-TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành trung ương Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở; Quy định số 443-QĐ/TU ngày 24/11/2021 của thành ủy Hải Phòng.

d) Kinh phí thực hiện Nghị định 173/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm

2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.

đ) Kinh phí cho người có uy tín đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

e) BHYT đối với đại biểu HĐND không hưởng lương, đại biểu HĐND là người hoạt động không chuyên trách.

g) Kinh phí bầu cử.

h) Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã.

i) Các nhiệm vụ phát sinh khác.

Mục II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP

Điều 18. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

1. Định mức phân bổ theo quỹ lương và chi hoạt động

Đơn vị	Định mức phân bổ (Tổng chi sự nghiệp)
Các trường THCS, Tiểu học, Mầm non, trường liên cấp.	a) Tỷ lệ chi tiền lương, thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng tối đa 81%
	b) Tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương đảm bảo tối thiểu 19% tương ứng tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) của mức lương cơ sở 1.490.000 đồng

Riêng đặc khu Cát Hải tỷ lệ tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa là 77% và chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương đảm bảo tối thiểu 23%.

2. Định mức phân bổ tiêu chí bổ sung: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ

1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 1.000 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Kinh phí tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.340.000 đồng/tháng, chi phí quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn; chi hỗ trợ theo Thông tư số: 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 03 năm 2025 về miễn giảm tiết đối với một số chức danh quản lý;

b) Kinh phí hỗ trợ công tác bảo vệ các trường; tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, báo chí, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, tuyên truyền, Công tác phí, hội nghị, hội thảo;

c) Học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn;

d) Kinh phí hoạt động giáo dục ngoài giờ;

đ) Kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, hỗ trợ kinh phí nâng chuẩn giáo viên, khen thưởng ngành giáo dục, công tác thanh tra, tập huấn, bồi dưỡng học sinh, giáo viên;

e) Kinh phí chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn;

g) Kinh phí hoạt động của trung tâm giáo dục cộng đồng; khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp phát triển giáo dục trên địa bàn;

h) Kinh phí thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn; hỗ trợ nhiệm vụ chi của phòng Văn hóa xã hội và các nhiệm vụ chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non;

b) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;

c) Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tự nguyện cho giáo viên mầm non có thời gian công tác trước năm 1995;

d) Kinh phí miễn giảm học phí, chi phí học tập, các chính sách cho trẻ em, học sinh theo quy định của Trung ương và địa phương;

đ) Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND thành phố và các nhiệm vụ do UBND thành phố giao.

Điều 19. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

1. Đối với các Trung tâm Chính trị cấp xã.

Đơn vị	Định mức phân bổ (Tổng chi sự nghiệp)
Các Trung tâm chính trị	a) Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo lương 2.340.000 đ
	b) Chi nghiệp vụ thường xuyên: Theo biên chế giao xã, phường, đặc khu mức 48 triệu/1 biên chế. Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3

2. Định mức phân bổ tiêu chí bổ sung: Các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 150 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm.

3. Kinh phí đào tạo được phân bổ theo chương trình đào tạo của thành phố.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này bao gồm:

a) Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.340.000 đồng/tháng.

b) Kinh phí chi phí quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn (bổ sung sách, tài liệu giảng dạy, sổ sách tư pháp, kinh phí khen thưởng, chi tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức.)

c) Kinh phí chi công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

d) Các nhiệm vụ chi khác.

5. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này không bao gồm:

a) Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất;

b) Kinh phí đặc thù khác.

Điều 20. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giao thông, kinh tế, kiến thiết thị chính

1. Tiêu chí xác định theo đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu.

2. Định mức phân bổ: Đối với các xã, phường: 1.500 triệu đồng/xã, phường/năm. Riêng các xã, phường sử dụng lại trụ sở UBND cấp huyện cũ, xã được sáp nhập bởi thị trấn cũ: 2.000 triệu đồng/năm, đặc khu Cát Hải: 7.000 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Kinh phí chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ (duy tu bảo dưỡng lòng đường, vỉa hè, cắt tỉa cây xanh, tiền điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, trồng bổ sung cây xanh, công tác tuần đường, công tác sửa chữa nhỏ đường giao thông do cấp xã quản lý);

b) Kinh phí hoạt động đảm bảo an toàn giao thông cấp xã;

c) Kinh phí hoạt động thường xuyên sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính trong phạm vi địa giới hành chính quản lý.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí nhiệm vụ phát sinh từng xã.

Điều 21. Định mức phân bổ chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản:

1. Tiêu chí xác định theo biên chế được giao, diện tích đất nông nghiệp, số ki lô mét (km) đê.

2. Định mức phân bổ:

a) Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao (lương, thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ).

b) Chi hoạt động thường xuyên: Theo biên chế giao xã, phường, đặc khu mức 36 triệu/1 biên chế. Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3

c) Chi hoạt động nghiệp vụ: 200 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; 147.000 đồng/ha đất nông nghiệp/năm và 19 triệu đồng/km đê/năm. Đối với những đơn vị có rừng, các đơn vị có địa giới hành chính giáp biển được tính hệ số 1,5.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.340.000 đồng/tháng.

b) Kinh phí chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp nông nghiệp, phòng chống lụt bão, chi cho công tác phòng chống lụt bão, thủy lợi nội đồng,

c) Kinh phí chi cho ban chỉ đạo nông thôn mới, ban chỉ đạo diệt chuột, kinh phí lực lượng tuần tra canh gác đê;

d) Kinh phí tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;

đ) Kinh phí theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố gây ô nhiễm môi trường biển, sạt, lở bờ biển;

e) Kinh phí ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

g) Kinh phí quản lý các công trình thủy lợi trên địa bàn;

h) Kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

i) Kinh phí tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật;

k) Kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác;

k) Kinh phí chi cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

l) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên khác.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Kinh phí hỗ trợ tiền trợ giống cây con, hỗ trợ tiền điện chống úng, hỗ trợ nông dân bị thiệt hại do bão lũ, dịch bệnh theo Quyết định cụ thể của Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Kinh phí thực hiện Chương trình nạo vét nội đồng,

c) Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

d) Kinh phí đặc thù phòng chống lụt bão hoặc bảo vệ rừng;

đ) Kinh phí hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật;

e) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh.

Điều 22. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế khác

Kinh phí đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kinh phí xác nhận giá đất cụ thể, kinh phí tổ chức đấu giá đất, kinh phí kiểm kê lập quy hoạch sử dụng đất, kinh phí lập quy hoạch. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu căn cứ tiêu chuẩn định mức, chế độ chi hiện hành xây dựng dự toán kinh phí để bố trí theo nhiệm vụ thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 23. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Ngân sách bố trí hỗ trợ kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hiểm độc hại, công tác vệ sinh công cộng và các nhiệm vụ, hoạt động bảo vệ môi trường khác. Cụ thể:

1. Tiêu chí phân bổ theo dân số; có tính các yếu tố phường và xã, đặc khu; phương thức xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức phân bổ:

a) Đối với các phường do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tập trung bao gồm cả công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì định mức phân bổ là 11.000 đồng/người/năm.

b) Đối với các phường thực hiện cả công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các nhà máy chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt thì định mức phân bổ là 158.000 đồng/người/năm.

c) Đối với các phường chỉ thực hiện công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn đến nhà máy chôn lấp, các phường không thực hiện công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì định mức phân bổ là 95.000 đồng/người/năm.

d) Đối với các phường thực hiện cả công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các nhà máy đốt chất thải rắn sinh hoạt thì định mức phân bổ là 250.000 đồng/người/năm.

đ) Đối với các phường thực hiện công tác thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp tại các bãi tập trung trên địa bàn phường thì định mức phân bổ là 74.000 đồng/người/năm.

e) Đối với các phường còn lại thì định mức phân bổ là 102.000 đồng/người/năm.

g) Đối với các xã chỉ thực hiện công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến nhà máy chôn lấp, các xã không thực hiện công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì định mức phân bổ là 55.000 đồng/người/năm.

h) Đối với các xã thực hiện công tác thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp tại các bãi tập trung trên địa bàn xã thì định mức phân bổ là 38.000 đồng/người/năm.

i) Đối với các xã thực hiện cả công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các nhà máy đốt chất thải rắn sinh hoạt thì định mức phân bổ là 95.000 đồng/người/năm.

k) Đối với đặc khu Cát Hải định mức phân bổ là 300.000 đồng/người/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường (bao gồm cả nhiệm vụ thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương).

b) Kinh phí chi cho công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, tổ chức truyền thông về ngày môi trường thế giới.

c) Kinh phí mua hóa chất xử lý rác thải tập trung, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải.

d) Kinh phí thực hiện các hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Kinh phí đóng cửa bãi rác.

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chi khác theo thực tế phát sinh.

Điều 24. Định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội

1. Tiêu chí xác định theo đối tượng bảo trợ xã hội và dân số.

2. Định mức phân bổ:

a) Trợ cấp cho các đối tượng bảo đảm xã hội được tính theo số đối tượng được hưởng và chế độ chính sách quy định hiện hành.

b) Chi các nhiệm vụ khác phát sinh: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 800 triệu đồng/xã, phường, đặc khu /năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 1.100 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Hỗ trợ cho công tác tuyên truyền, tập huấn, thẩm định hồ sơ, chi khác phục vụ cho công tác quản lý;

b) Kinh phí chi trợ cấp đột xuất, chi hỗ trợ cho đối tượng lang thang cơ nhỡ,

c) Kinh phí chi thăm hỏi ngày lễ, tết do cấp xã quyết định;

d) Kinh phí chi phí dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cấp xã.

đ) Kinh phí thu thập, cập nhật, chỉnh sửa tổng hợp thông tin người lao động trên địa bàn;

e) Kinh phí trông coi nghĩa trang liệt sỹ.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo.

b) Kinh phí quà tết, quà 27/7, quà 2/9, ngày lễ theo số đối tượng được hưởng và chế độ hiện hành;

c) Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định của Chính phủ.

d) Kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh do thành phố giao nhiệm vụ;

Điều 25. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin

1. Tiêu chí xác định theo biên chế được cấp thẩm quyền giao và tiêu chí dân số.

2. Định mức phân bổ:

a) Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao (lương, thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ).

b) Chi nghiệp vụ thường xuyên: Theo biên chế giao xã mức 36 triệu/1 biên chế. Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3

c) Chi hoạt động nghiệp vụ: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 800 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 1.000 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.340.000 đồng/tháng.

b) Kinh phí bổ sung tủ sách thư viện, chi khen thưởng làng văn hóa, chi cho công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, trùng tu cải tạo các di tích.

c) Kinh phí trang trí ngày lễ, tết.

d) Kinh phí thực hiện chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp văn hóa thông tin.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí phát sinh nhiệm vụ từng xã.

Điều 26. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Tiêu chí xác định theo dân số.

2. Định mức phân bổ: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; Riêng đặc khu Cát Hải mức: 500 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm: Hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao; tăng cường huấn luyện, hướng dẫn

hoạt động nghiệp vụ thể thao trong tổ chức xã hội, nhân dân; công tác huấn luyện phục vụ thi đấu các giải, tổ chức các giải đấu thể thao cấp xã, thay thế trang thiết bị thể dục thể thao, hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao;

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao, kinh phí phát sinh nhiệm vụ từng xã, phường, thị trấn.

Điều 27. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

1. Tiêu chí xác định theo dân số.

2. Định mức phân bổ: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 1.100 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm: Hoạt động thường xuyên sự nghiệp phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ nâng cao thời lượng phát sóng, chất lượng tin bài, các nhiệm vụ chuyên môn phát thanh truyền hình;

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí phát sinh nhiệm vụ sửa chữa hệ thống truyền thanh cơ sở, hỗ trợ nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất hệ thống truyền thanh cơ sở và các hoạt động khác.

Điều 28. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Bố trí kinh phí cho các xã để thực hiện duy trì, nâng cấp, mua sắm phần mềm định mức 200 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm.

Đối với các nội dung chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khác, Ủy ban nhân dân các xã xây dựng dự toán gửi Sở Khoa học công nghệ thẩm định, tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí thực hiện.

Điều 29. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

1. Tiêu chí xác định theo biên chế được giao và tiêu chí dân số.

2. Định mức phân bổ:

a) Chi cho con người: Đảm bảo đầy đủ chế độ chi cho con người bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

b) Chi hoạt động thường xuyên: 32 triệu đồng/biên chế/năm. Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3

c) Chi hoạt động nghiệp vụ thường xuyên: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 200 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm

đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 400 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 500 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của biên chế được giao (trạm y tế xã), kinh phí hoạt động thường xuyên của Trạm y tế xã;

b) Kinh phí cho các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh; công tác truyền thông, phòng chống dịch và y tế học đường; kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự hàng năm phát sinh trên địa bàn xã, phường, đặc khu;

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Các chương trình về nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe ban đầu, y tế dự phòng thực hiện theo chương trình, đề án được duyệt; kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

Điều 30. Định mức phân bổ chi an ninh trật tự, an toàn xã hội.

1. Tiêu chí xác định theo dân số.

2. Định mức phân bổ: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 1.000 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm: Kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ an ninh tại xã (Chi tuyên truyền, vận động phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng cháy chữa cháy); thực hiện các đề án về an ninh.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí an ninh cơ sở, kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

Điều 31. Định mức phân bổ chi Quốc phòng

1. Tiêu chí xác định theo dân số.

2. Định mức phân bổ:

a) Chi cho con người: Đảm bảo đầy đủ chế độ chi cho con người bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

b) Chi hoạt động thường xuyên: 48 triệu đồng/biên chế/năm. Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3

c) Chi hoạt động nghiệp vụ thường xuyên: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 1.000 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.340.000 đồng/tháng;

b) Kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ quốc phòng tại xã, phường, đặc khu.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Các chế độ chi dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tuyển quân, phòng thủ dân sự, kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

Điều 32. Định mức phân bổ chi khác theo quy định của pháp luật.

Xác định trên cơ sở tổng các khoản chi thường xuyên theo định mức phân bổ, nhiệm vụ được giao và khả năng cân đối ngân sách (0,5% tổng các khoản chi thường xuyên theo định mức phân bổ).

Điều 33. Đối với các xã, phường, đặc khu tự cân đối ngân sách

1. Các xã, phường, đặc khu là đơn vị tự cân đối ngân sách được phân bổ thêm 70% (phần trăm) số chi tính theo định mức dân số; riêng đối với sự nghiệp môi trường được phân bổ thêm 70% số chi tính theo định mức dân số của đặc khu Cát Hải.

2. Trong năm nếu phát sinh chính sách, chế độ chi con người và an sinh xã hội thì ngân sách thành phố sẽ cấp bổ sung có mục tiêu cho địa phương theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2026 áp dụng đối với niên độ ngân sách năm 2026.

1. Định mức chưa bao gồm các nhiệm vụ đặc thù, chi thường xuyên phát sinh. Ngân sách thành phố sẽ hỗ trợ theo quy định đối với chính sách mới, chính sách tăng chi so với định mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng đã tính trong dự toán đầu năm. Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động báo cáo trong trường hợp thừa hoặc thiếu kinh phí để Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân thành phố bố trí dự toán thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số bổ sung cân đối ngân sách hằng năm trên cơ sở số chênh lệch dự toán thu và dự toán chi ngân sách cấp dưới. Bổ sung cân đối nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp xã cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao.

3. Số bổ sung mục tiêu trên cơ sở số Trung ương bổ sung có mục tiêu và các mục tiêu của thành phố, của xã trong năm để thực hiện:

a) Các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành, nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong dự toán ngân sách hằng năm; mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở nhu cầu chi theo chế độ, chính sách và khả năng cân đối của ngân sách các cấp có liên quan;

b) Các chương trình, dự án khác của cấp trên, phân giao cho cấp dưới thực hiện, mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao;

c) Khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng ngân sách nhưng chưa đáp ứng đủ;

d) Hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của ngân sách cấp dưới. Mức hỗ trợ được xác định cụ thể cho từng chương trình, dự án.

4. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách và sự cần thiết, cấp bách của nhiệm vụ chi phát sinh tại cấp xã, ngân sách thành phố xem xét, hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp cải tạo các công trình, tài sản công và các hỗ trợ các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.